TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐẮK LẮK**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 228/2026/DS-PT
Ngày 13 - 4 -2026
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Nguyên Tùng.
Các Thẩm phán: Ông Y Phi Kbuôr và ông Nguyễn Duy Thuấn

- Thư ký phiên tòa: Bà Lại Thị Minh Hiền, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk: Nguyễn Thị Mai Liên - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 13 tháng 4 năm 2026, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 09/2026/TLPT-DS ngày 28/01/2026, về việc "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*". Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 81/2025/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2025 của Toà án nhân dân khu vực 11 - Đắk Lắk bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 174/2026/QĐ-PT ngày 10/3/2026, giữa các đương sự:

***** *Nguyên đơn*: Bà Lê Thị S, sinh năm 1986; địa chỉ: Phường P, tỉnh Đắk Lắk; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Ngô Minh T; địa chỉ: Phường T, tỉnh Đắk Lắk; vắng mặt và có đơn xin vắng mặt.

***** *Bị đơn:* Bà Lê Thị Thu H, sinh năm 1982 và ông Lê Đức S1, sinh năm 1975; địa chỉ: Phường P, tỉnh Đắk Lắk; bà H có mặt, ông S1 vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Nguyên đơn bà Lê Thị S và người đại diện theo ủy quyền của bà S là ông Ngô Minh T trình bày:***

Ngày 03/10/2023, bà Lê Thị Thu H có vay của bà Lê Thị S 1.400.000.000 đồng với mục đích để kinh doanh. Thời hạn trong vòng 01 tháng, từ ngày 03/10/2023 (dương lịch) đến ngày 03/10/2023 (âm lịch) (tức ngày 15/11/2023 dương dịch). Bà S đưa số tiền 1.400.000.000 đồng qua hình thức vừa đưa tiền mặt

và vừa chuyển khoản, có thỏa thuận lãi suất bằng miệng 3%/tháng. Để làm tin bà S có giữ của bà H 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên bà Lê Thị Thu H và ông Lê Đức S1, số B000691, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận CH 00570, thửa đất số 1732, tờ bản đồ 351-B, diện tích 137,6 m2. Địa chỉ: xã H, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên (nay phường P, tỉnh Đắk Lắk). Trước đây, bà S khởi kiện yêu cầu bà H, ông S1 trả số tiền gốc 1.400.000.000 đồng, nhưng nay bà S thay đổi yêu cầu khởi kiện chỉ yêu cầu bà H trả nợ. Bà H trả được 400.000.000 đồng gốc nên bà H phải tiếp tục trả số tiền còn nợ lại 1.000.000.000 đồng và tiền lãi từ ngày 03/10/2023 (Âm lịch) cho đến nay với mức lãi suất 20%/năm. Sau khi bà H trả nợ thì bà S trả lại 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B000691, số vào sổ cấp giấy chứng nhận CH 00570, thửa đất số 1732, tờ bản đồ 351-B, diện tích 137,6 m2. Địa chỉ: xã H, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên (nay phường P, tỉnh Đắk Lắk).

**** Bị đơn bà Lê Thị Thu H trình bày:***

Bà H và bà S là bạn bè với nhau, bà H có mượn tiền của bà S nhiều lần qua hình thức chuyển khoản. Đến ngày 08/5/2023, bà H có viết giấy mượn số tiền 780.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận bằng miệng 40.000 đồng/triệu/tháng. Để làm tin, bà H đưa 01 Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số B000691, thửa đất số 1732, tờ bản đồ 351-B, địa chỉ thửa đất: xã H, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên (nay phường P, tỉnh Đắk Lắk) cho bà S giữ. Sau đó bà H mượn thêm nhiều lần bằng hình thức nhận chuyển khoản với số tiền 280.000.000 đồng. Ngày 03/10/2023 (dương lịch) thì bà S cộng lãi thành số tiền 1.400.000.000 đồng trong đó gốc là 1.060.000.000 đồng và lãi 340.000.000 đồng vì bà S nghĩ mượn thì phải trả lãi. Nên bà viết lại giấy mượn tiền 1.400.000.000 đồng vào ngày 03/10/2023. Sau đó: Ngày 01/2/2024, bà H có chuyển khoản trả cho bà S 200.000.000 đồng. Ngày 07/02/2024, bà H có chuyển khoản trả cho bà S 150.000.000 đồng. Ngày 01/6/2025 dương lịch) (tức ngày 05/6/2025 âm lịch), bà H có trả tiền mặt 400.000.000 đồng do ông Lê Ngọc Hỷ (chồng bà S) nhận. Bà H đã trả tổng cộng 750.000.000 đồng. Nên bà H còn nợ bà S 650.000.000 đồng. Về tiền lãi thì đề nghị Tòa án xem xét theo quy định của pháp luật.

**** Bị đơn ông Lê Đức S1 trình bày:***

Sau khi bà H trả nợ thì bà S trả lại 01 Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số B000691, thửa đất số 1732, tờ bản đồ 351-B, địa chỉ thửa đất: xã H, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên (nay phường P, tỉnh Đắk Lắk).

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 81/2025/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2025 của Toà án nhân dân khu vực 11 - Đắk Lắk đã quyết định:

Áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự; Các điều 357, 463, 466, 468, 470 Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của

Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao Hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị S.

Buộc bị đơn bà Lê Thị Thu H phải trả cho nguyên đơn bà Lê Thị S số tiền gốc và lãi là 840.667.000 đồng (tám trăm bốn mươi triệu sáu trăm sáu mươi bảy ngàn đồng). Trong đó tiền gốc 650.000.000 đồng, tiền lãi 190.667.000 đồng.

Kể từ ngày nguyên đơn có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

Sau khi bà Lê Thị Thu H thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ thì bà Lê Thị S trả lại 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B000691, số vào sổ cấp giấy chứng nhận CH 00570, thửa đất số 1732, tờ bản đồ 351-B, diện tích 137,6 m2. Địa chỉ: xã H, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên (nay phường P, tỉnh Đắk Lắk) cho bà Lê Thị Thu H và ông Lê Đức S1.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí và tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 16/10/2025 nguyên đơn bà Lê Thị S kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại số tiền nợ gốc và nợ lãi theo quy định pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm, theo đơn trình bày và xin xét xử vắng mặt của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn thì nguyên đơn giữ nguyên nội dung khởi kiện và nội dung kháng cáo, bị đơn không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk phát biểu:

Về tố tụng: Trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và các đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Qua phân tích đánh giá các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và tranh tụng tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát cho rằng kháng cáo của nguyên đơn bà Lê Thị S là không có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự – Không chấp nhận đơn kháng cáo của bà Lê Thị S; Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 81/2025/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2025 của Toà án nhân dân khu vực 11 - Đắk Lắk.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ các tài liệu chứng cứ, lời trình bày của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của bà Lê Thị S trong hạn luật định, đã nộp tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm là hợp lệ nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét kháng cáo của bà Lê Thị S, thấy rằng:

[2.1] Về Hợp đồng vay tài sản:

- Về tiền gốc:

Nguyên đơn và bị đơn xác nhận vào ngày 03/10/2023 bà Lê Thị Thu H viết giấy mượn tiền với nội dung: *"... tôi Lê Thị Thu H có mượn của bà Lê Thi Sáng số tiền là 1.400.000.000đ (Một tỷ bốn trăm triệu đồng chẵn) tài sản thế chấp sổ đỏ số B00061 thửa đất số 1732 tôi mượn tiền để kinh doanh với thời gian chậm nhất vào ngày 03/10 âm lịch. Nếu sau thời gian trên tôi chưa trả cho bà S thì có quyền sử dụng bán, cho tặng thửa đất nói trên. Đây là giấy mượn tiền của tôi có gì sai trái tôi xin chịu trách nhiệm hoàn toàn trước pháp luật".* Bà Lê Thị Thu H viết và ký tên vào giấy mượn tiền trên.

Bà H trình bày số tiền mượn 1.400.000.000đ trong Giấy mượn tiền ngày 03/10/2023 (dương lịch) là bà S cộng cả tiền gốc 1.060.000.000 đồng và tiền lãi 340.000.000 đồng; tuy nhiên, bà H không có tài liệu, chứng cứ để chứng minh.

- Về lãi suất:

Xét thấy, trong Giấy mượn tiền ngày 03/10/2023 không có thỏa thuận lãi suất, không có thể hiện nội dung số tiền gốc, số tiền lãi gộp vào gốc. Các bên trình bày có lãi suất nhưng mâu thuẫn nhau và không thống nhất được với nhau lãi suất; đồng thời không có tài liệu chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình là có cơ sở. Do đó, cấp sơ thẩm áp dụng khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự để xác định mức lãi suất 10%/năm phát sinh trên số nợ gốc 1.400.000.000đ là có căn cứ.

[2.2] Xét quá trình thực hiện hợp đồng:

Nguyên đơn và bị đơn xác nhận bà H đã trả cho bà S số tiền gốc 400.000.000 đồng bằng tiền mặt vào ngày 01/6/2025 dương lịch (Ngày 05/6/2025 âm lịch).

Căn cứ vào sao kê trong "Sổ phụ tài khoản tiền gửi không kỳ hạn" của bà Lê Thị Thu H và lời khai của các bên, thấy rằng: vào ngày 01/02/2024 bà S có nhận chuyển khoản của bà H trả số tiền 200.000.000 đồng và ngày 07/02/2024 bà S có nhận chuyển khoản bà H trả số tiền 150.00.000 đồng. Bà S trình bày tổng 2 lần chuyển khoản 350 triệu đồng trên là bà H chuyển khoản để trả cho khoản vay ngày 08/5/2023. Tuy nhiên, nội dung chuyển khoản của cả 2 lần chuyển khoản trên đều không có nội dung nào thể hiện trả cho khoản vay ngày 08/5/2023. Quá trình giải quyết ở cấp sơ thẩm và phúc thẩm nguyên đơn không cung cấp tài liệu chứng cứ để

chứng minh số tiền chuyển khoản 350.000.000 đồng trên là trả cho khoản vay khác ngoài khoản vay 1.400.000.000đ. Cả hai lần chuyển khoản này trả sau khi viết giấy mượn tiền 1.400.000.000 đồng; vì vậy, có căn cứ chấp nhận trình bày của bà H về việc đã trả cho bà S tổng số tiền là 750 triệu đồng.

Về thời hạn trả nợ, theo Giấy mượn tiền ngày 03/10/2023 có ghi nội dung *"...thời gian chậm nhất vào ngày 03/10/âm lịch. Nếu sau thời gian trên tôi chưa trả cho bà S thì bà có quyền sử dụng bán, cho tặng thửa đất..."*. Trong đó nội dung "âm lịch" hay "dương lịch" đã bị sửa chữa.

Nguyên đơn trình bày nội dung trên là hẹn thời hạn trả 01 tháng (hạn trả nợ là ngày 03/10/2023 âm lịch, tức ngày 15/11/2023 dương dịch), còn bị đơn trình bày nội dung "ngày 03/10/ âm lịch" thực chất là mượn 01 năm chứ không phải 01 tháng; ngoài ra, các bên không có tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh cho trình bày của mình. Tuy nhiên, nội dung này bị đơn không kháng cáo, nên chấp nhận trình bày của nguyên đơn về việc thời hạn trả nợ là ngày 03/10/2023 âm lịch, tức ngày 15/11/2023 dương dịch.

Xét thấy, Giấy mượn tiền ngày 03/10/2023 (tức ngày 19/8/2023 âm lịch), hẹn ngày trả nợ là ngày 15/11/2023 (tức ngày 03/10/2023 âm lịch). Tại cấp sơ thẩm, đối với tiền lãi bà S yêu cầu bà H trả tiền lãi từ ngày 03/10/2023 âm lịch. Do đó, các khoản tiền lãi và gốc được tính như sau:

Tiền lãi từ ngày 15/11/2023 đến ngày 31/01/2024 là: 1.400.000.000 đồng x 10% x 2 tháng 16 ngày =29.556.000 đồng.

Ngày 01/02/2024, bà H trả 200.000.000 đồng, vậy tiền gốc còn lại là: 1.400.000.000 đồng – 200.000.000 đồng = 1.200.000.000 đồng. Tiền lãi từ ngày 01/02/2024 đến ngày 06/02/2024 là: 1.200.000.000đồng x 10% x 5 ngày = 1.667.000 đồng.

Ngày 07/02/2024, bà H trả 150.000.000 đồng, vậy tiền gốc còn lại là: 1.200.000.000 đồng – 150.000.000 đồng = 1.050.000.000 đồng. Tiền lãi tính từ ngày 07/02/2024 đến ngày 30/5/2025 là: 1.050.000.000 đồng x 10%/năm x 01 năm 03 tháng 23 ngày = 137.958.000 đồng.

Ngày 01/6/2025, bà S trả 400.000.000 đồng, vậy tiền gốc còn lại là 1.050.000.000 đồng – 400.000.000 đồng = 650.000.000 đồng. Tiền lãi tính từ ngày 01/6/2025 đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 30/9/2025 là: 650.000.000 đồng x 10%/năm x 3 tháng 29 ngày = 21.486.000 đồng.

Tổng cộng tiền lãi tính tới ngày xét xử sơ thẩm là 190.667.000 đồng.

Như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng Điều 5 Nghị quyết 01/2019 /NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán TAND Tối cao và xác định tổng cộng gốc và lãi, bị đơn còn nợ nguyên đơn: 840.667.000 đồng; trong đó tiền gốc 650.000.000 đồng, tiền lãi 190.667.000 đồng, là có cơ sở.

Từ những nhận định và phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà Lê Thị S.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do không được chấp nhận kháng cáo nên bà Lê Thị S phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

[1] Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Không chấp nhận đơn kháng cáo của nguyên đơn bà Lê Thị S.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 81/2025/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2025 của Toà án nhân dân khu vực 11 - Đắk Lắk.

[2] Áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91 Bộ luật Tố tụng Dân sự; các điều 357, 463, 466, 468, 470 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao Hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

Tuyên xử:

[2.1] Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị S.

Buộc bị đơn bà Lê Thị Thu H phải trả cho nguyên đơn bà Lê Thị S số tiền gốc và lãi là 840.667.000 đồng (tám trăm bốn mươi triệu sáu trăm sáu mươi bảy ngàn đồng). Trong đó, tiền gốc 650.000.000 đồng, tiền lãi 190.667.000 đồng.

Kể từ ngày nguyên đơn có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

[2.2] Sau khi bà Lê Thị Thu H thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ thì bà Lê Thị S trả lại 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B000691, số vào sổ cấp giấy chứng nhận CH 00570, thửa đất số 1732, tờ bản đồ 351-B, diện tích 137,6 m2. Địa chỉ: xã H, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên (nay phường P, tỉnh Đắk Lắk) cho bà Lê Thị Thu H và ông Lê Đức S1.

[2.3] Về án phí:

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Áp dụng Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Nguyên đơn bà Lê Thị S phải chịu 30.093.000 đồng (ba mươi triệu không trăm

chín mươi ba ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Bà Lê Thị S đã nộp tạm ứng 33.990.000 đồng án phí DS-ST theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0006141 ngày 12/06/2025 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên (nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực 11 – Đắk Lắk), nên hoàn lại cho nguyên đơn bà Lê Thị S 3.897.000 đồng (ba triệu tám trăm chín mươi bảy ngàn đồng).

Bị đơn bà Lê Thị Thu H phải chịu 37.220.000 (ba mươi bảy triệu hai trăm hai mươi ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

- Về án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Lê Thị S phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0004565 ngày 17/11/2025 (Ngô Minh T nộp thay Lê Thị S) tại Thi hành án dân sự tỉnh Đắk Lắk.

[3] Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND Tối cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND khu vực 11;
- THADS tỉnh Đ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đã ký

Võ Nguyên Tùng